

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN TRỤ
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 13/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 10-5-2024

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN TRỤ, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Tiền Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Thị Bì

2. Ông Trần Văn Lô

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Vĩnh Phúc là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

Ngày 10 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2024/TLST-HNGĐ, ngày 08 tháng 3 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2024/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1990; Địa chỉ: Số B, Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Long An. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Lê Đình Đ, sinh năm 1988; Địa chỉ: Số B, Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Long An. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/02/2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị P trình bày: Bà và ông Lê Đình Đ tự tìm hiểu nhau, có tổ chức lễ cưới vào năm 2009 và có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận kết hôn

ngày 22/4/2010. Thời gian đầu, vợ chồng cùng chung sống với nhau hạnh phúc. Nhưng đến thời gian sau thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường cãi vã. Nguyên nhân chính là ông Đ đam mê cờ bạc, không lo làm ăn và quan tâm chăm sóc gia đình. Bà đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông Đ vẫn không thay đổi. Tháng 10 năm 2023, bà dọn ra ở trọ với hai con và không còn sống chung với ông Đ cho đến nay. Nay bà nhận thấy không thể tiếp tục quan hệ hôn nhân với ông Đ nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đ.

Về nuôi con chung: Quá trình chung sống, bà xác định bà và ông Đ có 02 con chung tên Lê Tấn P1, sinh ngày 07/3/2010 và Lê Đình Đăng K, sinh ngày 15/11/2013. Hiện tại, 02 con chung đang sống chung với bà. Khi ly hôn, bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi 02 con chung và yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng/01 đứa con chung cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Bà xác định bà và ông Đ không có tài sản chung.

Về nợ chung: Bà xác định bà và ông Đ không có nợ ai.

Trong suốt quá trình tố tụng, bị đơn là ông Lê Đình Đ được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án thể hiện việc bà P yêu cầu được ly hôn, được quyền nuôi con chung đối với ông Đ nhưng ông Đ vẫn vắng mặt, không có văn bản ý kiến trình bày hay phản đối gì đối với các yêu cầu khởi kiện của bà P.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ theo quy định của pháp luật, không tiến hành hòa giải vụ án giữa các đương sự do ông Đ vắng mặt và bà P có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có mặt vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày. Bị đơn vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà P khởi kiện yêu cầu được ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn với ông Đ. Ông Đ đang cư trú tại xã T, huyện T, tỉnh Long An. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bị đơn được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ Điều 227, Điều 228 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung của vụ án:

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị P

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, bà P và ông Đ tự nguyện sống chung và đã đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 34/2010, quyển số 01 đăng ký vào ngày 22/4/2010 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Long An cấp, nên xác định hôn nhân giữa Bà P và ông Đ là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy, quá trình chung sống giữa bà P và ông Đ có phát sinh mâu thuẫn như lời trình bày của bà P. Hiện tại, bà P và ông Đ đã ly thân từ tháng 10 năm 2023 cho đến nay. Ông Đ đã được Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án thể hiện việc bà P yêu cầu được ly hôn với ông Đ nhưng ông Đ vẫn không có ý kiến trình bày, luôn vắng mặt, không thể hiện ý chí muốn đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn tình cảm giữa bà P và ông Đ là có thật, quan hệ hôn nhân của hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét thấy, bà P yêu cầu được ly hôn với ông Đ là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận xử cho bà P được ly hôn với ông Đ là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4.2] Về nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, bà P xác định bà P và ông Đ có 02 con chung tên Lê Tấn P1, sinh ngày 07/3/2010; Lê Đình Đăng K, sinh ngày 15/11/2013 và xác định các con chung đang sinh sống với Bà P. Theo quy định tại các Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: "...Vợ, chồng được quyền thỏa thuận người trực tiếp nuôi con...; Nếu con từ 07 (bảy) tuổi trở lên thì xem xét nguyện vọng của con...". Tại thời điểm xét xử, 02 con chung đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng sống chung với bà P. Hiện tại, các con chung đang sinh sống với bà P và đang sinh hoạt, học tập và có cuộc sống ổn định; Bà P hiện tại làm công nhân và có thu nhập ổn định trên 8.000.000 đồng/tháng. Ông Đ luôn vắng mặt không có ý kiến gì đối với việc yêu cầu nuôi con của bà P. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy, trên cơ sở yêu cầu

của bà P và ý kiến nguyện vọng của các con chung, vì lợi ích của con chung, để đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống, trong học tập nên Hội đồng xét xử quyết định giao cháu P1 và cháu K cho bà P được quyền tiếp tục nuôi dưỡng. Về mức cấp dưỡng nuôi con: Bà P yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng mỗi tháng cho 02 con chung cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Ông Đ luôn vắng mặt không có lý kiến gì. Mặt khác, xét mức sống hiện tại trung bình và nhu cầu ăn, học của 02 con chung thì mức cấp dưỡng mà bà P yêu cầu chỉ là mức sống nhu cầu cơ bản thiết yếu hàng tháng của 02 con chung cần được chăm sóc, nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận; Buộc ông Đ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng/01 con chung cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

[4.3] Về chia tài sản: Do ông Đ vắng mặt, không có ý kiến trình bày. Bà P xác định giữa bà P và ông Đ không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này, các bên đương sự có tranh chấp về tài sản sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[4.4] Về nợ chung: Do ông Đ vắng mặt, không có ý kiến trình bày. Bà P xác định bà P và ông Đ không có nợ ai nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này, các bên có phát sinh tranh chấp về nợ chung sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí: Buộc bà P phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” đối với ông Lê Đình Đ.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị P được ly hôn với ông Lê Đình Đ.

2. Về nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị P được quyền tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung tên Lê Tấn P1, sinh ngày 07/3/2010 và Lê Đình Đăng K, sinh ngày 15/11/2013. Ông Lê Đình Đ phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng)/01 đứa con chung cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị P đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009363 ngày 08/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Bà Nguyễn Thị P đã nộp đủ tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày được Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án.

5. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi

hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân Trụ;
- Chi cục THADS huyện Tân Trụ;
- UBND xã Tân Phước Tây, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An; *(để ghi vào sổ hộ tịch)*;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Tiên Phương